

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN  
Đvt: VNĐ

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh |                          |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | 30/06/2017               | 31/12/2016               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>6.686.841.528.567</b> | <b>6.880.542.702.316</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.1         | <b>2.544.365.904.554</b> | <b>2.386.222.737.117</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 815.365.904.554          | 704.839.403.784          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 1.729.000.000.000        | 1.681.383.333.333        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>3.915.318.777.513</b> | <b>4.212.769.156.909</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 2.385.284.013.559        | 2.690.451.913.351        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 300.031.217.491          | 302.917.529.494          |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 267.978.848.451          | 438.107.372.763          |
| 4. Các khoản phải thu khác                          | 136        | V.3         | 1.045.635.859.523        | 829.383.569.568          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (83.611.161.511)         | (48.091.228.267)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> | V.4         | <b>72.109.426.314</b>    | <b>42.498.440.428</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 74.039.434.612           | 44.428.448.726           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (1.930.008.298)          | (1.930.008.298)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>155.047.420.186</b>   | <b>239.052.367.862</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 32.055.544.492           | 3.246.589.404            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 122.991.875.694          | 225.678.780.932          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | 10.126.997.526           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>7.120.344.752.672</b> | <b>7.237.109.872.656</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>380.156.088.707</b>   | <b>411.705.873.243</b>   |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | 13.522.500.000           | 45.043.576.977           |
| 2. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 366.633.588.707          | 366.662.296.266          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>990.449.523.053</b>   | <b>1.089.180.835.853</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.6         | 981.905.247.966          | 1.080.440.580.261        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 4.515.843.933.332        | 4.530.435.217.646        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (3.533.938.685.366)      | (3.449.994.637.385)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.7         | 8.544.275.087            | 8.740.255.592            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 31.007.439.176           | 27.432.496.151           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (22.463.164.089)         | (18.692.240.559)         |

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2017</b>         | <b>31/12/2016</b>         |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b>   |                    | <b>310.259.001.955</b>    | <b>316.588.270.334</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang        | 241          | V.5a               | 301.308.440.489           | 301.308.440.489           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242          | V.5b               | 8.950.561.466             | 15.279.829.845            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b>   |                    | <b>4.940.173.804.963</b>  | <b>4.899.071.666.783</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251          | V.9                | 3.186.935.509.600         | 3.183.201.256.348         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252          | V.10               | 2.458.209.740.787         | 2.458.209.740.787         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          | V.11               | 3.000.000.000             | 3.000.000.000             |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 254          | V.12               | (707.971.445.424)         | (745.339.330.352)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>499.306.333.995</b>    | <b>520.563.226.443</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | V.8                | 410.164.820.563           | 426.599.989.834           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262          | V.13               | 58.110.643.030            | 58.362.589.383            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263          |                    | 31.030.870.402            | 35.600.647.226            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>13.807.186.281.240</b> | <b>14.117.652.574.972</b> |

| <b>NGUỒN VỐN</b>                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2017</b>        | <b>31/12/2016</b>        |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>   |                    | <b>6.395.094.530.576</b> | <b>6.602.458.814.550</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>   |                    | <b>4.878.973.113.131</b> | <b>5.371.280.022.930</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311          | V.15a              | 1.850.416.547.750        | 2.371.228.211.994        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312          |                    | 282.242.969.314          | 411.716.371.687          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313          | V.16               | 36.328.615.234           | 18.778.963.299           |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314          |                    | 22.527.438.274           | 92.705.816.592           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315          | V.17               | 927.286.180.566          | 1.055.037.439.816        |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317          |                    | 214.946.434.554          | 238.298.386.212          |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318          |                    | 197.631.975.650          | 5.783.468.860            |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319          | V.19               | 798.938.909.119          | 539.840.856.863          |
| 9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn      | 320          | V.14a              | 243.566.020.424          | 372.225.696.734          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321          | V.18               | 25.000.000.000           | 25.000.000.000           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322          |                    | 280.088.022.246          | 240.664.810.873          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>   |                    | <b>1.516.121.417.445</b> | <b>1.231.178.791.620</b> |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332          |                    | 1.173.728.588.124        | 801.016.151.506          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                      | 337          |                    | 12.050.000               | 12.050.000               |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338          | V.14b              | 314.146.574.525          | 400.575.885.316          |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 342          |                    | 28.234.204.796           | 29.574.704.798           |

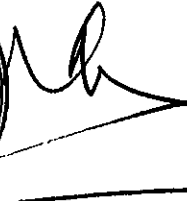
| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017                | 31/12/2016                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             |                           |                           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |             | <b>7.412.091.750.664</b>  | <b>7.515.193.760.422</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>7.412.091.750.664</b>  | <b>7.515.193.760.422</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 4.467.004.210.000         | 4.467.004.210.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 4.467.004.210.000         | 4.467.004.210.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 39.617.060.000            | 39.617.060.000            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.398.292.674.980         | 2.295.955.996.746         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 507.177.805.684           | 712.616.493.676           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 312.690.294.700           | 317.305.785.496           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 194.487.510.984           | 395.310.708.180           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>13.807.186.281.240</b> | <b>14.117.652.574.972</b> |



**Dương Thị Ngọc Quý**  
 Người lập



**Nguyễn Quang Chánh**  
 Phụ trách Kế toán

**Phan Thanh Tùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 07 năm 2017  
 Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Quý 2 Năm 2017       | Quý 2 Năm 2016       | Lũy Kế Năm 2017       | Lũy Kế Năm 2016       |
|--|-------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 2.768.067.894.819    | 2.457.548.403.269    | 4.651.484.445.494     | 4.575.907.766.283     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 2.768.067.894.819    | 2.457.548.403.269    | 4.651.484.445.494     | 4.575.907.766.283     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 2.683.722.803.687    | 2.327.358.880.290    | 4.491.602.823.209     | 4.333.865.613.880     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 84.345.091.132       | 130.189.522.979      | 159.881.622.285       | 242.042.152.403       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 172.204.429.939      | 305.208.178.325      | 200.507.639.689       | 369.801.174.764       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | (30.076.354.072)     | (9.216.584.707)      | (10.923.106.570)      | 63.618.948.772        |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                   | 23    | <i>6.523.857.520</i> | <i>8.952.622.988</i> | <i>13.088.881.865</i> | <i>18.157.970.459</i> |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 9.980.061.252        | 7.696.797.134        | 18.980.524.933        | 15.745.217.886        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 89.716.477.856       | 90.601.763.896       | 144.703.454.087       | 150.450.392.592       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    | 186.929.336.035      | 346.315.724.981      | 207.628.389.524       | 382.028.767.917       |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 3.692.053.023        | 868.471.311          | 4.332.137.557         | 1.596.966.523         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 2.367.061.324        | 1.710.086.994        | 3.084.754.388         | 3.583.433.701         |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác                            | 40    | 1.324.991.699        | (841.615.683)        | 1.247.383.169         | (1.986.467.178)       |
| 14. Lợi nhuận trước thuế                           | 50    | 188.254.327.734      | 345.474.109.298      | 208.875.772.693       | 380.042.300.739       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 11.954.144.737       | 11.552.955.687       | 14.136.315.355        | 11.806.336.230        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | (1.662.991.385)      | 3.868.974.043        | 251.946.353           | 3.064.502.996         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    | 177.963.174.382      | 330.052.179.569      | 194.487.510.984       | 365.171.461.513       |

**Dương Thị Ngọc Quý**  
Người lập

**Nguyễn Quang Chánh**  
Phụ trách Kế toán



**Phan Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 7 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN  
 ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|--|----|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |    |                                 |                                 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |    | <b>208.875.772.693</b>          | <b>380.042.300.739</b>          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |    |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định   |    | 116.255.968.067                 | 173.824.879.370                 |
| - Các khoản dự phòng   |    | (1.847.951.684)                 | 36.358.253.990                  |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                 |    | (8.091.384.738)                 | 5.466.845.902                   |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư  |    | (43.663.389.536)                | (360.248.893.172)               |
| - Chi phí lãi vay  |    | 13.088.881.865                  | 18.157.970.459                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác  |    | (1.340.500.002)                 | -                               |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |    | <b>283.277.396.665</b>          | <b>253.601.357.288</b>          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      |    | 406.294.133.452                 | 628.216.731.620                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  |    | (34.266.084.239)                | 10.522.046.313                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      |    | (317.137.435.262)               | (609.843.438.769)               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                       |    | (12.373.785.817)                | 4.068.425.935                   |
| - Tiền lãi vay đã trả  |    | 15.630.400.423                  | (27.784.826.267)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  |    | -                               | (41.321.673.622)                |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                              |    | (32.074.374.653)                | (41.789.075.837)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |    | <b>309.350.250.569</b>          | <b>175.669.546.661</b>          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                           |    |                                 |                                 |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                      |    | (72.634.219.116)                | (81.579.498.969)                |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                   |    | 3.411.496.545                   | 269.500.000                     |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác       |    | -                               | 19.075.630.823                  |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            |    | (3.734.253.252)                 | -                               |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                |    | 131.867.446.216                 | 88.761.409.386                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |    | <b>58.910.470.393</b>           | <b>26.527.041.240</b>           |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Mã</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|---|-----------|---|---|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |   |   |
| - Tiền thu từ đi vay                                      |           | -                                       | 25.733.400.000                          |
| - Tiền trả nợ gốc vay                                     |           | (208.861.365.961)                       | (435.993.997.896)                       |
| - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  |           | (155.360.400)                           | (29.592.000)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       |           | <b>(209.016.726.361)</b>                | <b>(410.290.189.896)</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                     |           | <b>159.243.994.601</b>                  | <b>(208.093.601.995)</b>                |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>     |           | <b>2.386.222.737.117</b>                | <b>2.838.675.267.394</b>                |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |           | (1.100.827.164)                         | (148.309.407)                           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>     |           | <b>2.544.365.904.554</b>                | <b>2.630.433.355.992</b>                |



**Dương Thị Ngọc Quý**  
 Người lập



**Nguyễn Quang Chánh**  
 Phụ trách Kế toán




**Phan Thanh Tùng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 7 năm 2017  
 Thành phố Hồ Chí Minh



**THÔNG TIN KHÁI QUÁT****I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

**4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

**II. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

| Tên Chi nhánh trực thuộc   | Địa chỉ   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|--|---|------------------|----------------------|
| Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                                 | Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | Số 73, đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu                      | 100,00           | 100,00               |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Tên Chi nhánh trực thuộc  | Địa chỉ   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|---|---|------------------|----------------------|
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí             | Số 65A, đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng          | Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng               | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú            | Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội                                 | 142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội                     | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC                        | Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu          | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình | Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình          | 100,00           | 100,00               |

**III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Các khoản đầu tư tài chính:**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50% ) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

### Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

**6. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 03 - 45       |
| Máy móc, thiết bị              | 03 - 07       |
| Phương tiện vận tải            | 06 - 10       |
| Thiết bị quản lý, tài sản khác | 03 - 05       |

## 9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

### 13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

### 14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

## 18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

## 19. Doanh thu và thu nhập khác

### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

#### **Thu nhập khác**

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

### **20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

**22. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

**23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

**24. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/06/2017<br>VND        | 31/12/2016<br>VND        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                   | 3.399.062.948            | 2.261.954.030            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 811.966.841.606          | 702.577.449.754          |
| Các khoản tương đương tiền | 1.729.000.000.000        | 1.681.383.333.333        |
| <b>Tổng</b>                | <b>2.544.365.904.554</b> | <b>2.386.222.737.117</b> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 8.040.607 Đô la Mỹ và 248.227 Bảng Anh.

**2. Phải thu khách hàng**

|   | 30/06/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>                            |                   |                   |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 187.235.035.921   | 424.085.403.696   |
| Công ty Điều hành chung Lam Sơn                                 | 400.010.113.946   | 376.707.505.997   |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn                               | 240.304.072.775   | 201.346.548       |
| Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3                                  | 110.421.579.086   | 349.773.514.217   |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước | 208.483.395.394   | 183.348.846.437   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | 79.549.358.306    | 265.732.146.802   |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                       | 93.245.832.764    | 167.427.878.031   |
| Talisman Vietnam  | 85.125.000.000    | 174.444.160       |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn                       | 68.612.019.788    | 73.350.037.636    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                       | 118.164.870.995   | 114.542.346       |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                            | 37.079.547.267    | 40.973.825.781    |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 56.893.991.351    | 58.378.614.531    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long                              | 57.053.669.998    | 42.469.709.171    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long                            | 51.413.276.334    | 39.207.256.726    |
| Premier Oil Vietnam Offshore B.V                                | 29.621.341.023    | 30.793.477.756    |
| PC Vietnam Limited  | 27.482.467.169    | 32.188.423.663    |
| Công ty Dầu khí Nhật Việt                                       | 26.514.601.050    | 27.460.185.433    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited             | 17.028.868.272    | 21.651.419.328    |
| Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam                           | 17.308.423.942    | 26.589.540.104    |
| Korean National Oil Corporation                                 | 10.748.253.682    | 13.519.187.701    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | 30/06/2017<br>VNĐ        | 31/12/2016<br>VNĐ        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng          | 23.043.202.337           | 23.072.338.332           |
| Tổ hợp nhà thầu JGCS                           | 76.531.721.020           | 133.721.656.624          |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 26.668.930.477           | 30.358.825.332           |
| Các khoản phải thu khách hàng khác             | 336.744.440.662          | 329.151.786.999          |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>2.385.284.013.559</b> | <b>2.690.451.913.351</b> |

**3. Phải thu khác**

|   | 30/06/2017<br>VNĐ        | 31/12/2016<br>VNĐ      |
|---|--------------------------|------------------------|
| Phải thu từ các công ty con                                     | 410.192.607.678          | 312.022.296.863        |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1                   | 359.017.691.987          | 206.879.316.776        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                       | 159.115.618.412          | 59.514.542.073         |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn                       | 11.328.160.768           | 21.529.260.315         |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 9.370.078.756            | 22.579.091.739         |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 7.717.739.708            | 16.690.612.452         |
| Pacific Richfield Marine Pte Ltd                                | 3.284.358.075            | 3.284.358.075          |
| Toisa Limited   | 4.869.745.252            | 4.869.745.252          |
| Công ty Điều hành chung Lam Sơn                                 | 2.948.977.564            | 2.943.698.601          |
| Talisman Malaysia Limited                                       | 1.983.372.593            | 1.983.372.593          |
| Yinson Offshore Limited   | 944.699.143              | 944.699.143            |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam                                   | 1.715.778                | 22.095.798.087         |
| Tổ hợp nhà thầu JGCS  | -                        | 75.542.209.070         |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited                      | -                        | 44.531.200.000         |
| Thuế GTGT chưa khấu trừ   | 14.573.384.702           | -                      |
| Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long                         | 3.777.693.969            | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng                           | 8.824.049.346            | -                      |
| Energy & Commodities, a.s.                                      | 2.542.480.500            | -                      |
| Công ty Dầu khí Nhật Việt                                       | 2.526.906.799            | -                      |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam                        | 2.078.600.349            | -                      |
| Bahtera Nusantara Indonesia                                     | 1.990.728.792            | -                      |
| Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro                              | 1.809.876.012            | -                      |
| Phải thu khác   | 36.737.373.340           | 33.973.368.529         |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.045.635.859.523</b> | <b>829.383.569.568</b> |

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

**4. Hàng tồn kho**

|                       | 30/06/2017<br>VNĐ     |                      | 31/12/2016<br>VNĐ     |                      |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | 46.933.576.413        | 1.930.008.298        | 17.190.137.799        | 1.930.008.298        |
| Công cụ, dụng cụ      | 3.845.684.683         | -                    | 1.059.917.078         | -                    |
| Chi phí SXKD dở dang  | 20.690.264.926        | -                    | 25.421.735.328        | -                    |
| Hàng hóa              | 2.569.908.590         | -                    | 756.658.521           | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>74.039.434.612</b> | <b>1.930.008.298</b> | <b>44.428.448.726</b> | <b>1.930.008.298</b> |

**5. Tài sản dở dang dài hạn****a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

|                                     | 30/06/2017<br>VNĐ      |                        | 31/12/2016<br>VNĐ      |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 301.308.440.489        | 301.308.440.489        | 301.308.440.489        | 301.308.440.489        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>301.308.440.489</b> | <b>301.308.440.489</b> | <b>301.308.440.489</b> | <b>301.308.440.489</b> |

**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

|  | 30/06/2017<br>VNĐ    | 31/12/2016<br>VNĐ     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Dự án đầu tư Cảng tại Myanmar                                      | 814.258.000          | 814.258.000           |
| Kho chứa quặng đồng số 2 - Cảng Hòn La                             | -                    | 9.793.265.376         |
| Dự án Căn cứ Cảng Dịch vụ DKTH Phú Quốc                            | 2.069.570.955        | 1.330.260.859         |
| Hệ thống phần mềm quản lý công việc                                | 3.311.000.000        | 1.419.000.000         |
| Phần mềm TM Master   | 420.062.852          | 1.473.574.789         |
| Dự án đóng mới tàu phục vụ gàn bờ cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 1.885.670.838        | -                     |
| Các dự án khác   | 449.998.821          | 449.470.821           |
| <b>Tổng</b>  | <b>8.950.561.466</b> | <b>15.279.829.845</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| 6. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác   | Cộng                     |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                          |                        |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư tại 01/01/2017        | 5.810.436.727            | 133.044.291.736        | 3.061.442.876.797               | 70.447.681.902            | 1.478.401.092        | 4.530.435.217.646        |
| Tăng trong năm              | 9.903.383.559            | 1.067.500.000          | 732.700.000                     | 1.914.403.750             | 544.499.800          | 14.162.487.109           |
| Mua trong năm               | -                        | 1.067.500.000          | 732.700.000                     | 1.872.295.000             | 544.499.800          | 4.216.994.800            |
| Tăng khác                   | -                        | -                      | -                               | 42.108.750                | -                    | 42.108.750               |
| Giảm trong năm              | -                        | 385.974.978            | 28.367.796.445                  | -                         | -                    | 28.753.771.423           |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                        | 343.866.228            | 28.367.796.445                  | -                         | -                    | 28.711.662.673           |
| <b>Số dư tại 30/06/2017</b> | <b>1.273.925.349.678</b> | <b>133.725.816.758</b> | <b>3.033.807.780.352</b>        | <b>72.362.085.652</b>     | <b>2.022.900.892</b> | <b>4.515.843.933.332</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b> | <b>656.690.800.910</b>   | <b>81.244.501.227</b>  | <b>2.656.178.944.183</b>        | <b>55.569.274.171</b>     | <b>311.116.894</b>   | <b>3.449.994.637.385</b> |
| Tăng trong năm              | 31.663.050.136           | 7.956.738.936          | 67.805.375.999                  | 5.096.448.999             | 117.494.490          | 112.639.108.560          |
| Khấu hao trong năm          | 31.508.986.116           | 7.956.738.936          | 67.805.375.999                  | 5.096.448.999             | 117.494.484          | 112.485.044.535          |
| Tăng khác                   | 154.064.020              | -                      | -                               | -                         | -                    | 154.064.025              |
| Giảm trong năm              | -                        | 327.264.131            | 28.367.796.445                  | -                         | -                    | 28.695.060.576           |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                        | 327.264.131            | 28.367.796.445                  | -                         | -                    | 28.695.060.576           |
| <b>Số dư tại 30/6/2017</b>  | <b>688.353.851.045</b>   | <b>88.873.976.032</b>  | <b>2.695.616.523.740</b>        | <b>60.665.723.170</b>     | <b>428.611.379</b>   | <b>3.533.938.685.366</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                          |                        |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư tại 01/01/2017        | 607.331.165.210          | 51.799.790.509         | 405.263.932.611                 | 14.878.407.731            | 1.167.284.203        | 1.080.440.580.261        |
| Số dư tại 30/06/2017        | 585.571.498.633          | 44.851.840.726         | 338.191.256.612                 | 11.696.362.482            | 1.594.289.513        | 981.905.247.966          |

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.482 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.264 tỷ đồng). Tại ngày 30/06/2017, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 964 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.331 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**7. Tài sản cố định vô hình**

|                                 | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản vô hình khác | Cộng           |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                   |                      |                      |                |
| Số dư tại 01/01/2017            | 1.310.220.000     | 25.990.276.151       | 132.000.000          | 27.432.496.151 |
| Tăng trong năm                  | -                 | 3.574.943.025        | -                    | 3.574.943.025  |
| Mua trong năm                   | -                 | 3.574.943.025        | -                    | 3.574.943.025  |
| Giảm trong năm                  | -                 | -                    | -                    | -              |
| Giảm khác                       | -                 | -                    | -                    | -              |
| Số dư tại 30/06/2017            | 1.310.220.000     | 29.565.219.176       | 132.000.000          | 31.007.439.176 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b> |                   |                      |                      |                |
| Số dư tại 01/01/2017            | -                 | 18.593.240.559       | 99.000.000           | 18.692.240.559 |
| Tăng trong năm                  | -                 | 3.737.923.530        | 33.000.000           | 3.770.923.530  |
| Khấu hao trong năm              | -                 | 3.737.923.530        | 33.000.000           | 3.770.923.530  |
| Số dư tại 30/06/2017            | -                 | 22.331.164.089       | 132.000.000          | 22.463.164.089 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                   |                      |                      |                |
| Số dư tại 01/01/2017            | 1.310.220.000     | 7.397.035.592        | 33.000.000           | 8.740.255.592  |
| Số dư tại 30/06/2017            | 1.310.220.000     | 7.234.055.087        | -                    | 8.544.275.087  |

**8. Chi phí trả trước**

|   | 30/06/2017<br>VNĐ      | 31/12/2016<br>VNĐ      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>                      |                        |                        |
| Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên | 31.338.590.686         | -                      |
| Chi phí trả trước khác                                  | 716.953.806            | 3.246.589.404          |
| <b>Tổng</b>   | <b>32.055.544.492</b>  | <b>3.246.589.404</b>   |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn:</b>                       |                        |                        |
| Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn            | 301.223.274.937        | 304.399.782.196        |
| Trả trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà                    | 3.449.639.424          | 3.491.936.308          |
| Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà     | 101.310.639.589        | 102.554.699.731        |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ                  | 2.521.698.484          | 1.018.045.369          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                          | 1.659.568.129          | 15.135.526.230         |
| <b>Tổng</b>   | <b>410.164.820.563</b> | <b>426.599.989.834</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**9. Đầu tư vào Công ty con**

| <b>Danh mục Công ty</b>   | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>30/06/2017<br/>VNĐ</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>31/12/2016<br/>VNĐ</b> |
|---|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                           | 100,00%             | 300.000.000.000           | 100,00%             | 300.000.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                       | 100,00%             | 628.160.788.070           | 100,00%             | 628.160.788.070           |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC   | 100,00%             | 20.000.000.000            | 100,00%             | 20.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 84,95%              | 339.807.000.000           | 84,95%              | 339.807.000.000           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | 51,00%              | 102.000.000.000           | 51,00%              | 102.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 95,19%              | 285.581.000.000           | 95,19%              | 285.581.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa                        | 54,69%              | 218.773.000.000           | 54,69%              | 218.773.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | 59,61%              | 208.645.000.000           | 59,61%              | 208.645.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ  | 51,00%              | 204.000.000.000           | 51,00%              | 204.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                             | 51,00%              | 15.300.000.000            | 51,00%              | 15.300.000.000            |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV  | 51,00%              | 597.817.104.000           | 51,00%              | 597.817.104.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình                                   | 51,00%              | 254.061.498.000           | 51,00%              | 254.061.498.000           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)                                | 100,00%             | 12.790.119.530            | 100,00%             | 9.055.866.278             |
| <b>Tổng</b>   |                     | <b>3.186.935.509.600</b>  |                     | <b>3.183.201.256.348</b>  |

(\*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 30/6/2017, Công ty mẹ đã hoàn thành việc vóp vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với tổng giá trị là 12.790.119.530 đồng, bao gồm: góp vốn bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng và góp vốn bằng tiền là 166.016,69 Đô la Mỹ, tương đương 3.734.253.252 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

| Danh mục Công ty   | Tỷ lệ sở hữu | 30/06/2017 VNĐ           | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2016 VNĐ           |
|--|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12                                     | 33,00%       | 106.022.400              | 33,00%       | 106.022.400              |
| Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited        | 49,00%       | 292.324.455.887          | 49,00%       | 292.324.455.887          |
| Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited | 60,00%       | 583.995.300.000          | 60,00%       | 583.995.300.000          |
| Công ty Liên doanh PTSC AP   | 51,00%       | 1.069.026.300.000        | 51,00%       | 1.069.026.300.000        |
| Công ty Liên doanh PTSC SEA  | 51,00%       | 340.800.232.500          | 51,00%       | 340.800.232.500          |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                           | 28,75%       | 171.957.430.000          | 28,75%       | 171.957.430.000          |
| <b>Tổng</b>  |              | <b>2.458.209.740.787</b> |              | <b>2.458.209.740.787</b> |

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009. trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác**

| Danh mục Công ty  | 30/06/2017<br>VND    | 31/12/2016<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>   | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

**12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tại ngày 30/06/2017, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

|   | 30/06/2017<br>VND      | 31/12/2016<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                               |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC                     | 8.145.811.502          | 6.005.750.050          |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                  | 268.283.532.988        | 285.148.805.866        |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV                  | 259.870.950.257        | 299.602.680.469        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>              |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                  | 171.033.137.625        | 153.968.772.432        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 638.013.052            | 613.321.535            |
| <b>Tổng</b>   | <b>707.971.445.424</b> | <b>745.339.330.352</b> |

2150  
:ÔNG  
HÀN  
KỸ TH  
KHÍ  
NAM  
IỐ C

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | Chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái chưa thực hiện | Chi phí phải trả và các<br>khoản dự phòng khác | Khấu hao TSCĐ | Tổng           |
|--|--|--|---------------|----------------|
|  | VND  | VND  | VND           | VND            |
| Tại ngày 01/01/2017                                  | 2.955.297.708                                | 55.058.483.245                                 | 348.808.430   | 58.362.589.383 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả<br>hoạt động kinh doanh | (2.281.200.753)                              | 1.363.471.859                                  | 665.782.541   | (251.946.353)  |
| Tại ngày 30/06/2017                                  | 674.096.955                                  | 56.421.955.105                                 | 1.014.590.971 | 58.110.643.030 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.



MT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                      | 30/06/2017<br>VND      |                          | 31/12/2016<br>VND      |                          |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn:</b>              |                        |                          |                        |                          |
| Vay ngắn hạn                         | -                      | -                        | -                      | -                        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả               | 243.566.020.424        | 243.566.020.424          | 372.225.696.734        | 372.225.696.734          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>243.566.020.424</b> | <b>243.566.020.424</b>   | <b>372.225.696.734</b> | <b>372.225.696.734</b>   |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                |                        |                          |                        |                          |
| Trong vòng 01 năm                    | 243.566.020.424        | 243.566.020.424          | 372.225.696.734        | 372.225.696.734          |
| Trong năm thứ 02                     | 96.308.308.982         | 96.308.308.982           | 123.239.195.622        | 123.239.195.622          |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5           | 182.519.306.946        | 182.519.306.946          | 198.018.025.773        | 198.018.025.773          |
| Sau 5 năm                            | 35.318.958.597         | 35.318.958.597           | 79.318.663.921         | 79.318.663.921           |
|                                      | <b>557.712.594.949</b> | <b>557.712.594.949</b>   | <b>772.801.582.050</b> | <b>772.801.582.050</b>   |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | (243.566.020.424)      | (243.566.020.424)        | (372.225.696.734)      | (372.225.696.734)        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>314.146.574.525</b> | <b>314.146.574.525</b>   | <b>400.575.885.316</b> | <b>400.575.885.316</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**15. Phải trả người bán**

|   | 30/06/2017      |                          | 31/12/2016      |                          |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
|   | Giá trị<br>VND  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị<br>VND  | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>                                  |                 |                          |                 |                          |
| PTSC Asia Pacific Pte Ltd   | 288.110.338.778 | 288.110.338.778          | 423.650.464.009 | 423.650.464.009          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy                                   | 109.089.596.604 | 109.089.596.604          | 337.619.339.653 | 337.619.339.653          |
| PTSC South East Asia Pte Ltd  | 115.498.508.530 | 115.498.508.530          | 287.344.889.040 | 287.344.889.040          |
| Tổng công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí  | 66.267.935.109  | 66.267.935.109           | 132.535.870.219 | 132.535.870.219          |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng<br>Công trình Dầu khí biển PTSC | 89.532.408.720  | 89.532.408.720           | 100.093.522.834 | 100.093.522.834          |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC   | 91.418.768.677  | 91.418.768.677           | 90.273.614.610  | 90.273.614.610           |
| Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương                                     | 94.144.556.514  | 94.144.556.514           | 86.289.745.614  | 86.289.745.614           |
| Công ty TNHH Hải Dương  | 81.221.812.728  | 81.221.812.728           | 72.792.429.068  | 72.792.429.068           |
| Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam  | 46.604.183.305  | 46.604.183.305           | -               | -                        |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu                                       | 45.335.159.264  | 45.335.159.264           | 69.487.128.887  | 69.487.128.887           |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí   | 71.519.429.135  | 71.519.429.135           | 15.295.081.643  | 15.295.081.643           |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình<br>ngầm Fecon                     | 8.081.443.484   | 8.081.443.484            | 54.377.721.236  | 54.377.721.236           |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC<br>Thanh Hóa                        | 81.528.619.419  | 81.528.619.419           | 43.306.167.032  | 43.306.167.032           |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV  | 233.799.588.498 | 233.799.588.498          | 32.432.818.984  | 32.432.818.984           |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt   | 27.360.166.066  | 27.360.166.066           | 26.807.190.587  | 26.807.190.587           |
| Irato.Co Pte. Limited   | 2.807.400.965   | 2.807.400.965            | 26.340.352.956  | 26.340.352.956           |



M/

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | 30/06/2017               |                          | 31/12/2016               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      |                          | VND                      |                          |
|   | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Gulfmark Asia Pte Ltd                       | 23.276.632.500           | 23.276.632.500           | 23.307.300.000           | 23.307.300.000           |
| Công ty CP Cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II | 13.473.530.536           | 13.473.530.536           | 20.866.471.543           | 20.866.471.543           |
| Black & Veatch International Co.            | 14.285.783.012           | 14.285.783.012           | 14.298.330.911           | 14.298.330.911           |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát       | 15.642.547.998           | 15.642.547.998           | 14.290.484.998           | 14.290.484.998           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh         | 13.284.545.460           | 13.284.545.460           | 13.284.545.460           | 13.284.545.460           |
| Pacific Richfield Marine Pte Ltd            | 13.137.044.708           | 13.137.044.708           | 13.154.353.068           | 13.154.353.068           |
| Phải trả người bán khác                     | 304.996.547.740          | 304.996.547.740          | 473.380.389.642          | 473.380.389.642          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>1.850.416.547.750</b> | <b>1.850.416.547.750</b> | <b>2.371.228.211.994</b> | <b>2.371.228.211.994</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 30/06/2017<br>VNĐ     | 31/12/2016<br>VNĐ     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 4.618.408.118         | 469.723.131           |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 138.415.964           | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.009.317.829         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.245.708.275         | 7.548.934.156         |
| Các loại thuế khác         | 26.316.765.048        | 10.760.306.012        |
| <b>Tổng</b>                | <b>36.328.615.234</b> | <b>18.778.963.299</b> |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                            | 31/12/2016<br>VNĐ    | Số phải nộp<br>VNĐ     | Số đã nộp<br>VNĐ      | 30/06/2017<br>VNĐ     |
|----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 469.723.131          | 335.770.130            | 469.723.131           | 335.770.130           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                    | 17.867.450.631         | 13.584.812.643        | 4.282.637.988         |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                    | 4.120.257.456          | 3.981.841.492         | 138.415.964           |
| Thuế TNDN                  | (10.126.997.526)     | 14.136.315.355         | -                     | 4.009.317.829         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.548.934.156        | 12.266.134.063         | 18.569.359.944        | 1.245.708.275         |
| Thuế nhà đất               | -                    | 962.740.116            | 962.740.116           | -                     |
| Thuế môn bài               | -                    | 12.000.000             | 12.000.000            | -                     |
| Thuế TNDN nhà thầu phụ     | 8.085.835.818        | 29.468.928.739         | 22.629.004.787        | 11.504.772.971        |
| Thuế GTGT nhà thầu phụ     | 2.674.470.194        | 33.665.884.564         | 24.949.349.480        | 14.811.992.077        |
| Thuế môn bài nhà thầu phụ  | -                    | 1.000.000              | 1.000.000             | -                     |
| Thuế khác                  | -                    | 262.080.900            | 262.080.900           | -                     |
| Các khoản phải nộp khác    | -                    | 73.621                 | 73.621                | -                     |
| <b>Tổng</b>                | <b>8.651.965.773</b> | <b>113.098.635.575</b> | <b>85.421.986.114</b> | <b>36.328.615.234</b> |

**Trong đó:**

|                                     |                |                |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 10.126.997.526 | -              |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 18.778.963.299 | 36.328.615.234 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**17. Chi phí phải trả**

|  | 30/06/2017<br>VNĐ      | 31/12/2016<br>VNĐ        |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>                                  |                        |                          |
| Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1                   | 231.757.466.855        | 139.304.121.277          |
| Chi phí thực hiện Dự án PVN15                                      | 116.932.846.023        | 17.261.902.730           |
| Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn              | 51.126.864.641         | 163.996.725.736          |
| Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng                              | 2.093.734.695          | 3.369.463.919            |
| Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02  | 1.656.698.378          | 6.626.793.514            |
| Chi phí thực hiện Dự án PVN12                                      | 64.774.004.199         | 64.774.004.199           |
| Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1               | 231.128.430.307        | 231.128.430.307          |
| Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn                                | 8.117.122.541          | 8.117.122.541            |
| Chi phí Dự án NPK  | 20.299.326.663         | 62.889.834.183           |
| Chi phí Dự án NH3  | 46.268.676.029         | 84.067.272.905           |
| Chi phí Dự án GPP Cà Mau   | 40.032.192.054         | 235.936.114.466          |
| Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ                                      | 85.387.500.000         |                          |
| Trích trước chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà | 12.837.494.449         | 6.335.686.568            |
| Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman                | 948.486.356            | 15.822.204               |
| Trích trước giá vốn dịch vụ cung cấp cho Biển Đông POC             | -                      | 6.920.255.989            |
| Trích trước chi phí nạo vét khu thùy điện tại Công ty Cảng DVĐK    | -                      | 8.159.637.483            |
| Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1                   | -                      | 2.796.540.000            |
| Chi phí phải trả khác  | 13.925.337.376         | 13.337.711.795           |
| <b>Tổng</b>  | <b>927.286.180.566</b> | <b>1.055.037.439.816</b> |

**18. Dự phòng phải trả**

|                                    | 30/6/2017<br>VNĐ      | 31/12/2016<br>VNĐ     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dự phòng phải trả ngắn hạn:</b> |                       |                       |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC      | 25.000.000.000        | 25.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>25.000.000.000</b> | <b>25.000.000.000</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**19. Phải trả khác**

| <b>Phải trả khác ngắn hạn:</b>                                  | <b>30/06/2017</b>      | <b>31/12/2016</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải trả cổ tức các cổ đông                                     | 230.778.494.673        | 7.583.644.573          |
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy                               | 411.438.489.007        | 411.828.898.922        |
| Tiền lương thưởng phải trả người lao động                       | 18.291.895.723         | 16.075.125.753         |
| Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy                                | 8.275.980.390          | 9.057.781.235          |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                   | 7.156.545.831          | 7.826.660.837          |
| CH OffShore Ltd   | 7.552.986.709          | 7.552.986.709          |
| Nordic Maritime Pt. Ltd   | 6.831.000.000          | 6.837.000.000          |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                       | 5.820.702.240          | 5.820.702.240          |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước | 4.143.598.682          | 4.143.598.682          |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd                 | 1.169.382.840          | 1.169.382.840          |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long                           | 1.773.648.836          | 1.773.648.836          |
| PC Vietnam Limited  | 3.887.989.710          | 67.527.210             |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 18.049.029.316         | 19.939.346.487         |
| Công ty Điều hành chung Lam Sơn                                 | 13.980.607.544         | 13.980.607.544         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                 | 10.820.699.758         | 4.708.680.429          |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam                        | 699.180.429            | 2.033.551.487          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng                           | 1.430.730.000          | -                      |
| Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long                         | 3.872.397.955          | -                      |
| Offshore Gold Shipping Pte Ltd                                  | 6.577.900.264          | -                      |
| VPĐD - Công Ty Det NorsKe Veritas VN                            | 2.279.420.223          | -                      |
| Công ty Dầu khí Nhật Việt                                       | 2.160.071.964          | -                      |
| Halliburton International GmbH                                  | 1.613.775.960          | -                      |
| Các khoản phải trả khác   | 30.334.381.065         | 27.025.357.652         |
| <b>Tổng</b>   | <b>798.938.909.119</b> | <b>539.840.856.863</b> |

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát triển    | LN sau thuế chưa phân<br>phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2016</b>      | <b>4.467.004.210.000</b> | <b>39.617.060.000</b>   | <b>2.295.955.996.746</b> | <b>969.711.693.974</b>        | <b>7.772.288.960.720</b> |
| Tăng trong năm                   | -                        | -                       | -                        | 618.660.918.680               | 618.660.918.680          |
| Lãi trong năm                    | -                        | -                       | -                        | 618.660.918.680               | 618.660.918.680          |
| Giảm trong năm                   | -                        | -                       | -                        | 875.756.118.978               | 875.756.118.978          |
| Chia cổ tức                      | -                        | -                       | -                        | 759.390.715.700               | 759.390.715.700          |
| Trích lập các quỹ                | -                        | -                       | -                        | 116.365.403.278               | 116.365.403.278          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b> | <b>4.467.004.210.000</b> | <b>39.617.060.000</b>   | <b>2.295.955.996.746</b> | <b>712.616.493.676</b>        | <b>7.515.193.760.422</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b>      | <b>4.467.004.210.000</b> | <b>39.617.060.000</b>   | <b>2.295.955.996.746</b> | <b>712.616.493.676</b>        | <b>7.515.193.760.422</b> |
| Tăng trong năm                   | -                        | -                       | 102.336.678.234          | 194.487.510.984               | 296.824.189.219          |
| Lãi trong kỳ                     | -                        | -                       | -                        | 194.487.510.984               | 194.487.510.984          |
| Phân phối lợi nhuận              | -                        | -                       | 102.336.678.234          | -                             | 102.336.678.234          |
| Giảm trong năm                   | -                        | -                       | -                        | 399.926.198.976               | 399.926.198.976          |
| Chia cổ tức                      | -                        | -                       | -                        | 223.350.210.500               | 223.350.210.500          |
| Trích lập các quỹ trong biểu vốn | -                        | -                       | -                        | 102.336.678.234               | 102.336.678.234          |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | -                        | -                       | -                        | 74.239.310.242                | 74.239.310.242           |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b> | <b>4.467.004.210.000</b> | <b>39.617.060.000</b>   | <b>2.398.292.674.980</b> | <b>507.177.805.684</b>        | <b>7.412.091.750.664</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|  | 30/06/2017    |                          | 31/12/2016    |                          |
|--|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|  | Tỷ lệ (%)     | Vốn góp (VNĐ)            | Tỷ lệ (%)     | Vốn góp (VNĐ)            |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 51,38         | 2.295.000.000.000        | 51,38         | 2.295.000.000.000        |
| Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan | 5,29          | 236.174.220.000          | 5,29          | 236.174.220.000          |
| Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund   | 0,5           | 22.462.000.000           | 0,5           | 22.462.000.000           |
| Nhóm quỹ Dragon Capital  | 8,16          | 364.783.500.000          | 7,94          | 354.833.500.000          |
| Vốn góp của đối tượng khác   | 34,67         | 1.548.584.490.000        | 34,89         | 1.558.534.490.000        |
| <b>Tổng</b>  | <b>100,00</b> | <b>4.467.004.210.000</b> | <b>100,00</b> | <b>4.467.004.210.000</b> |

30/6/2017  
VNĐ31/12/2016  
VNĐ**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          |                   |                   |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ  | 4.467.004.210.000 | 4.467.004.210.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ    | -                 | -                 |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 4.467.004.210.000 | 4.467.004.210.000 |

**d. Cổ tức****Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

|  |     |       |
|--|-----|-------|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu) | 500 | 1.200 |
|--|-----|-------|

**e. Cổ phiếu**

|   |             |             |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 446.700.421 | 446.700.421 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 446.700.421 | 446.700.421 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu) | 10.000      | 10.000      |

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       |                   |                   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.398.292.674.980 | 2.295.955.996.746 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                           | 30/6/2017 | 31/12/2016 |
|---------------------------|-----------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại:</b> |           |            |
| Dollar Mỹ (USD)           | 8.040.607 | 14.464.213 |
| Bảng Anh (£)              | 248.227   | 248.230    |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | 6 tháng ĐN 2017<br>VND   | 6 tháng ĐN 2016<br>VND   |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 10.275.470.951           | 45.058.024.362           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.641.208.974.543        | 4.530.849.741.921        |
| <b>Tổng</b>                | <b>4.651.484.445.494</b> | <b>4.575.907.766.283</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | 6 tháng ĐN 2017<br>VND   | 6 tháng ĐN 2016<br>VND   |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 4.026.763.432            | 42.783.042.393           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.487.576.059.777        | 4.291.082.571.487        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>4.491.602.823.209</b> | <b>4.333.865.613.880</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | 6 tháng ĐN 2017<br>VND | 6 tháng ĐN 2016<br>VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 38.735.227.547         | 46.238.932.156         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 139.699.250.000        | 309.932.451.764        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 12.465.111.960         | 9.714.319.980          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 8.091.384.738          |                        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 1.516.665.444          | 3.915.470.864          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>200.507.639.689</b> | <b>369.801.174.764</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | 6 tháng ĐN 2017<br>VND  | 6 tháng ĐN 2016<br>VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 13.088.881.865          | 18.157.970.459         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | 11.608.652.438          | 16.089.324.701         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tổn thất đầu tư | (37.367.884.928)        | 26.038.870.082         |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                               | 1.747.244.055           | 3.332.783.530          |
| <b>Tổng</b>  | <b>(10.923.106.570)</b> | <b>63.618.948.772</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5. Thu nhập khác**

|   | 6 tháng ĐN 2017<br>VNĐ | 6 tháng ĐN 2016<br>VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định        | 3.485.454.545          | 269.500.000            |
| Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được | 9.343.873              | 98.733.840             |
| Thu nhập khác                               | 837.339.139            | 1.228.732.683          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>4.332.137.557</b>   | <b>1.596.966.523</b>   |

**6. Chi phí khác**

|                                  | 6 tháng ĐN 2017<br>VNĐ | 6 tháng ĐN 2016<br>VNĐ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền phạt, bồi thường            | 755.577.016            | 1.002.805.429          |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 73.958.000             | 107.461.612            |
| Các khoản chi phí khác           | 2.255.219.372          | 2.473.166.660          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>3.084.754.388</b>   | <b>3.583.433.701</b>   |

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | 6 tháng ĐN 2017<br>VNĐ | 6 tháng ĐN 2016<br>VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                        |                        |
| Lương nhân viên quản lý  | 27.865.130.895         | 23.143.508.359         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý  | 10.080.545.628         | 11.973.961.296         |
| Dịch vụ mua ngoài  | 49.430.981.314         | 47.660.670.513         |
| Các khoản dự phòng   | 35.800.853.382         | 38.205.128.588         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                          | 21.525.942.868         | 29.467.123.835         |
| <b>Tổng</b>  | <b>144.703.454.087</b> | <b>150.450.392.592</b> |

|  | 6 tháng ĐN 2017<br>VNĐ | 6 tháng ĐN 2016<br>VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> |                        |                        |
| Lương nhân viên bán hàng                                 | 853.120.829            | 583.750.391            |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị                              | 11.036.700.173         | 13.193.327.512         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                          | 7.090.703.931          | 1.968.139.983          |
| <b>Tổng</b>  | <b>18.980.524.933</b>  | <b>15.745.217.886</b>  |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | 6 tháng ĐN 2017<br>VNĐ | 6 tháng ĐN 2016<br>VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>208.875.772.693</b> | <b>380.042.300.739</b> |
| <i>Lợi nhuận trước thuế năm nay</i>                      | <i>208.875.772.693</i> | <i>342.775.122.796</i> |
| <i>Lợi nhuận trước thuế tăng thêm trong năm trước</i>    | <i>-</i>               | <i>37.267.177.943</i>  |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                 |                        |                        |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                           | (138.194.195.918)      | (330.652.644.637)      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                          | -                      | 8.710.651.639          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>70.681.576.775</b>  | <b>58.100.307.742</b>  |
| <i>Thu nhập năm nay chịu thuế</i>                        | <i>70.681.576.775</i>  | <i>48.786.573.689</i>  |
| <i>Thu nhập năm trước chịu thuế bổ sung</i>              | <i>-</i>               | <i>9.313.734.053</i>   |
| Thuế suất thông thường                                   | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                       | <b>14.136.315.355</b>  | <b>11.806.336.230</b>  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>        | <b>14.136.315.355</b>  | <b>9.757.314.738</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm trước | -                      | 2.049.021.492          |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 6 tháng ĐN 2017<br>VNĐ   | 6 tháng ĐN 2016<br>VNĐ   |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 210.559.241.922          | 169.483.239.494          |
| Chi phí nhân công                | 222.694.449.038          | 254.505.951.556          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 116.255.968.067          | 173.824.879.370          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.060.756.514.315        | 3.826.709.983.699        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 48.105.383.275           | 79.120.603.940           |
| <b>Tổng</b>                      | <b>4.658.371.556.617</b> | <b>4.503.644.658.059</b> |

1.4100  
 CÔNG C  
 CỔ PH  
 VỤ KỸ  
 DẦU KH  
 VIỆT NAM  
 HỒ C

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**VII. Những thông tin khác****Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong 06 tháng đầu năm năm 2017, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

|   | <b>6 tháng ĐN 2017</b> | <b>6 tháng ĐN 2016</b> |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 |                        |                        |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 276.223.308.301        | 368.634.000.000        |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí           | 431.115.725.719        | 129.754.741.870        |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 4.294.645.736          | 36.080.376.303         |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 25.492.157.691         | 25.262.704.234         |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                | 409.823.154.225        | 335.630.500.921        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 316.697.828.855        | 227.561.970.009        |
| Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí    | 3.897.354.000          | 5.374.205.681          |
| Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí                     | 2.545.940.472          | -                      |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam       | 450.985.837            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn               | 772.432.977            | -                      |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                           | 78.118.182             | -                      |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất     | 22.686.363             | -                      |

**Số dư với các bên liên quan:**

|  | <b>30/06/2017</b> | <b>31/12/2016</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>             |                   |                   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1             | 37.079.547.267    | 40.973.825.781    |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí           | 56.893.991.351    | 58.378.614.531    |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                        | 79.549.358.306    | 265.724.046.802   |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn        | 68.612.019.788    | 73.350.037.636    |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí   | 26.668.930.477    | 30.358.825.332    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông              | 187.235.035.921   | 424.085.403.696   |
| Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí                  | 1.057.547.081     | 1.036.817.183     |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí        | 93.245.832.764    | 167.286.763.031   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                        | 118.164.870.995   | -                 |
| Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | 4.644.003.200     | -                 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn            | 531.193.482       | -                 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất  | 610.360.000       | -                 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | 30/06/2017<br>VNĐ | 31/12/2016<br>VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                          |                   |                   |
| Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1          | 359.017.691.987   | 206.879.316.776   |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn     | 11.328.160.768    | 21.529.260.315    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                     | 159.115.618.412   | 59.514.542.073    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông           | 7.717.739.708     | 16.690.612.452    |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>           |                   |                   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí        | 66.267.935.109    | 132.535.870.219   |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                     | 1.239.166.598     | 2.767.793.418     |
| Công ty CP PVI                                | 2.927.056.193     |                   |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>               |                   |                   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1          | 1.168.048.812.084 | 791.695.089.681   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                     | 67.918.261.629    | 135.440.143.319   |
| Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí     | 127.834.699.383   | 216.400.185.333   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                     | 71.482.611.573    |                   |
| <b>Phải trả khác</b>                          |                   |                   |
| Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông           | 18.049.029.316    | 19.939.346.487    |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 7.156.545.831     | 7.826.660.837     |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                     | 1.268.107.612     | -                 |
| <b>Vay dài hạn</b>                            |                   |                   |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam    | -                 | 20.000.000.000    |

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán

  
Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh

